

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT
199B MINH KHAI - Q.HAI BÀ TRUNG - HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2011

(Trước kiểm toán)

Hà Nội, tháng 1/2012

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 – 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.	5 – 21

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2011

Mã số	Chỉ tiêu	TM	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
	TÀI SẢN			
100	A . Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		375.200.573.356	472.371.504.477
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	9.113.369.450	40.006.213.907
111	1. Tiền		6.666.823.997	12.390.167.394
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.446.545.453	27.616.046.513
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		1.325.093.273	4.509.520.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1.325.093.273	4.509.520.000
130	III. Các khoản phải thu		122.875.367.154	48.537.638.168
131	1. Phải thu của khách hàng		95.871.850.768	22.129.360.931
132	2. Trả trước cho người bán		19.868.661.826	12.472.706.944
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	2	7.134.854.560	13.935.570.293
140	IV Hàng tồn kho		221.843.757.500	341.048.163.226
141	1. Hàng tồn kho	3	221.843.757.500	341.048.163.226
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.042.985.979	38.269.969.176
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		476.964.051	1.137.463.681
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.966.158.691	2.920.858.585
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	4	3.804.193.988	76.425.761
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	5	13.795.669.249	34.135.221.149
200	B . Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		258.789.191.183	238.517.818.336
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		251.971.484.010	230.087.423.594
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	60.342.413.957	68.522.446.494
222	- Nguyên giá		148.836.736.329	145.482.902.609
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(88.494.322.372)	(76.960.456.115)
227	3. Tài sản cố định vô hình	7	16.591.707.179	17.012.792.670
228	- Nguyên giá		19.529.195.399	19.529.195.399
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.937.488.220)	(2.516.402.729)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	175.037.362.874	144.552.184.430
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		3.490.902.800	4.052.897.600
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	9	2.250.000.000	2.250.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	10	3.586.540.143	3.591.540.143
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	11	(2.345.637.343)	(1.788.642.543)
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.232.432.823	4.143.592.172
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.232.432.823	4.143.592.172
269	VI Lợi thế thương mại		94.371.550	233.904.970
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		633.989.764.539	710.889.322.812

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2011

Mã số	Chỉ tiêu	TM	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
NGUỒN VỐN				
300	A . Nợ phải trả (300 =310+330)		295.376.186.043	341.306.364.321
310	I. Nợ ngắn hạn		271.969.015.649	301.895.701.278
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	175.548.950.238	198.581.760.013
312	2. Phải trả cho người bán		42.956.398.807	50.069.507.545
313	3. Người mua trả tiền trước		13.391.237.130	6.423.276.821
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	15.470.860.297	8.174.406.868
315	5. Phải trả người lao động		1.931.828.807	4.898.700.000
316	6. Chi phí phải trả	15	1.705.537.497	1.751.935.788
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	11.959.994.794	15.904.161.768
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		9.004.208.079	16.091.952.475
330	II. Nợ dài hạn		23.407.170.394	39.410.663.043
333	3. Phải trả dài hạn khác		302.456.305	221.966.305
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	22.402.271.046	38.542.975.649
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	18	407.781.927	272.636.756
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		250.261.116	373.084.333
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		44.400.000	-
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		324.155.168.580	355.388.667.019
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	19	324.155.168.580	355.388.667.019
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		284.502.360.000	284.502.360.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		24.845.370.833	24.845.370.833
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		405.478.562	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(8.680.989.647)	(7.729.079.806)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		907.514.335	209.465.924
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		10.575.786.873	10.494.536.898
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.599.647.624	43.066.013.171
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
500	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		14.458.409.916	14.194.291.472
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		633.989.764.539	710.889.322.812

Người lập biểu



Lâm Thị Hiền

Kế toán trưởng



Trần Mạnh Hà

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc



Đặng Quang Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	257.604.993.467	310.570.518.091	886.530.559.680	1.448.289.365.247
02	Các khoản giảm trừ	21	707.401.044	195.331.813	3.325.128.316	4.132.295.231
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	256.897.592.423	310.375.186.278	883.205.431.364	1.444.157.070.016
11	Giá vốn hàng bán	23	232.255.765.682	276.462.296.941	786.863.313.936	1.264.749.525.832
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.641.826.742	33.912.889.337	96.342.117.428	179.407.544.184
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24	380.504.291	413.177.603	15.858.669.957	8.963.482.962
22	Chi phí tài chính	25	6.481.061.382	10.770.536.426	41.099.611.651	60.846.882.916
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		824.561.880	4.754.084.282	21.972.137.870	27.178.092.732
24	Chi phí bán hàng		2.738.109.163	6.873.168.446	17.419.774.921	45.004.297.441
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		5.415.476.797	9.954.765.348	36.332.747.658	38.285.698.270
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.387.683.691	6.727.596.720	17.348.653.156	44.234.148.519
31	Thu nhập khác		949.797.181	618.566.995	2.834.417.464	1.743.746.559
32	Chi phí khác		15.640.506.159	32.377.693	17.634.069.612	81.302.471
40	Lợi nhuận khác		(14.690.708.978)	586.189.302	(14.799.652.148)	1.662.444.088
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(4.303.025.287)	7.313.786.022	2.549.001.008	45.896.592.607
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	(1.368.643.258)	(2.443.663.636)	(244.566.617)	2.686.114.630
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		135.145.171	182.682.697	135.145.171	182.682.697
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.069.527.200)	9.574.766.961	2.658.422.454	43.027.795.280
61	Lợi ích của cổ đông thiểu số		304.177.183	254.000.577	1.103.465.961	1.130.274.511
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		(3.373.704.383)	9.320.766.384	1.554.956.493	41.897.520.769
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	(120)	332	55	1.538

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2012

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Tổng Giám đốc



Lâm Thị Hiền



Trần Mạnh Hà



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2011

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Năm 2011	
				Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		908.165.257.577	1.569.506.414.106
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(604.217.948.674)		(924.033.118.530)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(50.307.215.940)		(52.489.319.179)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(21.744.389.486)		(32.192.149.983)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.301.488.905)		(16.545.115.033)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	96.806.454.752		122.434.828.125
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(260.222.298.099)		(372.789.454.028)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		66.178.371.225	293.892.085.478
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản DH khác	(34.693.920.058)		(121.717.445.120)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	-		275.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	3.184.426.727		-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-		(919.588.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-		873.468.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	5.401.098.350		1.468.125.213
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(26.108.394.981)	(120.020.439.907)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH			56.661.637.500
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	(951.909.841)		(7.729.079.806)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	901.427.422.145		959.312.983.576
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(940.600.936.523)		(1.130.892.759.632)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-		-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(30.844.586.900)		(31.443.750.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(70.970.011.119)	(154.090.968.362)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(30.900.034.875)	19.780.677.209
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		40.006.213.907	20.212.922.953
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.193.118	12.613.745
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		9.113.372.150	40.006.213.907

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lâm Thị Hiền



Trần Mạnh Hà



Tổng Giám đốc

Đặng Quang Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ô tô TMT được chuyển đổi hình thức sở hữu theo Quyết định số 870/QĐ- BGTVT ngày 14/4/2006 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương mại và sản xuất vật tư thiết bị giao thông vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam thành Công ty cổ phần.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103014956 lần đầu ngày 14/12/2006 và thay đổi lần thứ tám theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0100104563 ngày 16/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 284.502.360.000 đồng, được chia thành 28.450.236 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 199 B - Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty gồm có:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nhà máy Ô tô Cửu Long	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
2	Nhà máy sản xuất lắp ráp xe gắn máy	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
3	Chi nhánh Bình Dương	Xa lộ Hà Nội, xã Bình Thắng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Công ty có 01 Công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8, địa chỉ tại số 7- Lương Yên- quận Hai Bà Trưng- thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty trong quý 4 năm 2011 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh ô tô tải.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí, giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh, đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, phương tiện vận tải, nông sản và hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông, lâm, thổ sản, hải sản (trừ loại lâm sản Nhà nước cấm);

- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa (trừ loại Nhà nước cấm);
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại, xe gắn máy hai bánh các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh bất động sản (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo qui định của pháp luật);
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp, sửa chữa, bảo hành các loại xe ba bánh gắn máy;
- Thu gom, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, phế liệu công nghiệp, phế thải công nghiệp (Không bao gồm kinh doanh các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường);
- Mua bán, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, tiêu thụ các sản phẩm bằng kim loại, gỗ (trừ loại gỗ Nhà nước cấm), cao su phế liệu và các hoạt động dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi

phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này và được hạch toán theo Chuẩn mực kế toán.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

15. Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được thực hiện theo Chuẩn mực số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con, Chuẩn mực số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 của Bộ tài chính về việc Hướng dẫn kế toán thực hiện chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng bộ Tài chính, Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số

165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính quý 4 năm 2011 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT:

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Vốn điều lệ (VND)</i>	<i>Giá trị vốn góp (VND)</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp</i>	<i>Giai đoạn được hợp nhất</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8	Số 7 - Lương Yên - quận Hai bà Trưng - TP. Hà Nội	20.000.000.000	10.833.330.000	54,17%	1/10/2011 đến 31/12/2011

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	1.930.247.114	4.154.617.871
Tiền gửi ngân hàng	4.736.576.883	7.617.549.523
Tiền đang chuyển	-	618.000.000
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	2.446.545.453	27.616.046.513
Cộng	9.113.369.450	40.006.213.907
2 . Các khoản phải thu khác	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	245.171.964	337.245.230
Phải thu Nhà nước (*)	-	5.260.700.000
Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam	5.033.200.000	5.000.000.000
Nhà máy Cơ khí 120	500.000.000	500.000.000
Trần Văn Hà	367.890.620	130.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất	220.000.000	82.280.000
Thiên Trường An về tiền thuê bãi bán xe		
Các khoản phải thu khác	768.591.976	2.625.345.063
Cộng	7.134.854.560	13.935.570.293
<p>(*) Là khoản phải thu Ngân sách Nhà nước tiền hỗ trợ theo Quyết định số 1491/QĐ-TTg ngày 08/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ để thay thế xe công nông, xe tải quá niên hạn sử dụng cho người mua xe ô tô mới của TMT tại các tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.</p>		
3 . Hàng tồn kho	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.201.933.636	4.116.715.285
Nguyên liệu, vật liệu	26.212.834.774	70.878.712.299
Chi phí SXKD dở dang	107.524.290.043	107.078.113.449
Thành phẩm	64.039.867.379	93.603.926.211
Hàng hóa	9.341.220.493	13.380.848.060
Hàng gửi đi bán	13.523.611.175	51.989.847.922
Cộng giá gốc hàng tồn kho	221.843.757.500	341.048.163.226
4 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT	16.758.000	16.758.000
Thuế xuất, nhập khẩu	1.850.291.156	-
Thuế TNDN	1.860.776.353	-
Thuế thu nhập cá nhân	76.368.479	59.667.761
Thuế nhà đất	-	-
Cộng	3.804.193.988	76.425.761
5 . Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	7.711.005.990	7.118.348.681
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.596.576.973	27.016.872.468
Cộng	13.795.669.249	34.135.221.149

6 . Tài sản cố định hữu hình

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01

7 . Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	19.418.410.399	-	110.785.000	-	19.529.195.399
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Phân loại lại					
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	19.418.410.399	-	110.785.000	-	19.529.195.399
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	2.432.776.346	-	83.626.383	-	2.516.402.729
Tăng trong kỳ	412.382.976	-	8.702.515	-	421.085.491
- Trích khấu hao	412.382.976		8.702.515		421.085.491
- Phân loại lại					
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.845.159.322	-	92.328.898	-	2.937.488.220
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	16.985.634.053	-	27.158.617	-	17.012.792.670
Số cuối kỳ	16.573.251.077	-	18.456.102	-	16.591.707.179

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	174.867.362.874	144.543.527.373
<i>Trong đó:</i>		
- Dự án mở rộng nhà máy sản xuất ô tô tải	26.736.089.141	10.651.121.343
- Hạng mục khác	18.652.727	-
- Hạ tầng cơ sở giai đoạn 2	36.696.364	36.696.364
- Nhà máy ô tô	61.577.180.729	48.303.412.091
- Dây chuyền sơn	85.895.469.368	85.550.857.575
- Công trình sân tập mô tô Trung tâm dạy nghề	601.834.545	-
- Tuyến đường B5	1.440.000	1.440.000
Mua sắm tài sản	170.000.000	8.657.057
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	175.037.362.874	144.552.184.430

9 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Thiên Trường An	2.250.000.000	2.250.000.000
Cộng	2.250.000.000	2.250.000.000

10 . Đầu tư dài hạn khác	31/12/2011	01/01/2011	31/12/2011	01/01/2011
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
+ Cổ phiếu Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại (PPC)	16.000	16.000	784.016.613	784.016.613
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	24	679.000	679.000
+ Chứng chỉ Quỹ cân bằng PUDENTIAL (PRUBF1)	18.000	18.000	207.800.000	207.800.000
+ Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam (VFMVF1)	16.000	16.000	510.500.000	510.500.000
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	6	394.530	394.530
+ Cổ phiếu Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Dầu khí (DPM)	2.000	2.000	181.000.000	181.000.000
+ Cổ phiếu Công ty CP xây lắp bưu điện Hà Nội (HAS)	5.000	5.000	89.500.000	89.500.000
+ Cổ phiếu Công ty CP cáp và vật liệu viễn thông (SAM)	26.500	26.500	888.350.000	888.350.000
+ Cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh (VSH)	15.750	15.750	424.300.000	424.300.000
+ Đầu tư vào Công ty CP Vật tư kỹ thuật và vận tải ô tô			500.000.000	500.000.000
+ Trái phiếu xây dựng thủ đô			-	5.000.000
Cộng	99.280	99.280	3.586.540.143	3.591.540.143

11 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tên chứng khoán	Số lượng CP	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
+ Cổ phiếu Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại (PPC)	16.000	112.000.000	784.016.613	(672.016.613)
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	187.200	679.000	(491.800)
+ Chứng chỉ Quỹ cân bằng PUDENTIAL (PRUBF1)	18.000	90.000.000	207.800.000	(117.800.000)
+ Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam (VFMVF1)	16.000	110.400.000	510.500.000	(400.100.000)
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	90.600	394.530	(303.930)
+ Cổ phiếu Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Dầu khí (DPM)	2.000	47.600.000	181.000.000	(133.400.000)
+ Cổ phiếu Công ty CP xây lắp bưu điện Hà Nội (HAS)	5.000	22.000.000	89.500.000	(67.500.000)
+ Cổ phiếu Công ty CP cáp và vật liệu viễn thông (SAM)	26.500	227.900.000	888.350.000	(660.450.000)
+ Cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh (VSH)	15.750	130.725.000	424.300.000	(293.575.000)
Cộng	99.280	740.902.800	3.086.540.143	(2.345.637.343)

12 . Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	777.085.363	1.676.854.885
Hệ thống biển hiệu quảng cáo	1.381.727.528	1.826.591.031
Bảo hiểm tín dụng thương mại	-	625.000.000
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	245.782.474	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	827.837.458	15.146.256
Cộng	3.232.432.823	4.143.592.172

13 . Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	151.182.095.140	178.376.224.013
Trong đó:		
<i>Vay ngân hàng (*)</i>	136.484.462.140	178.081.914.013
<i>Vay cá nhân khác</i>	14.697.633.000	294.310.000
Vay dài hạn đến hạn trả	24.366.855.098	20.205.536.000
Cộng	175.548.950.238	198.581.760.013

14 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	11.359.488.309	7.144.775.416
Thuế TTDB	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	324.747.885
Thuế TNDN	221.219.684	699.767.825
Thuế thu nhập cá nhân	3.535.425	5.115.742
Tiền thuê đất	3.886.616.879	-
Cộng	15.470.860.297	8.174.406.868

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . Chi phí phải trả	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí bảo hành ô tô	-	-
Khuyến mại lệ phí trước bạ xe Cửu Long	-	193.261.420
Chi phí hỗ trợ bán hàng 13,5 triệu đồng/xe cho các đại lý từ tỉnh Đà Nẵng đến tỉnh Cà Mau	-	364.500.000
Chi phí vận chuyển	446.895.455	-
Dự chi lãi vay	859.532.752	631.784.368
Khuyến mại vàng	-	452.520.000
Chiết khấu thanh toán	289.234.290	-
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng xe ô tô vận tải	-	-
Chi phí khác	109.875.000	109.870.000
Cộng	1.705.537.497	1.751.935.788

16 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	2.841.550.204	2.139.899.394
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1.727.188	11.305.218
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	8.100.000.000	8.550.000.000

Công ty CP Đầu tư Phát triển Anh Kỳ	-	525.000.000
Công ty TNHH MTV Ô tô Cửu Long Quảng Ninh	-	875.000.000
Công ty TNHH TM&SX Thiên Trường An	-	200.000.000
Phải trả cổ tức	10.400.000	
Các khoản phải trả khác	1.006.317.402	3.602.957.156
Cộng	11.959.994.794	15.904.161.768
17. Vay và nợ dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn. Trong đó:	20.147.271.046	36.167.975.649
<i>Vay ngân hàng (*)</i>	20.147.271.046	36.167.975.649
Nợ dài hạn	2.255.000.000	2.375.000.000
Cộng	22.402.271.046	38.542.975.649
18. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	272.636.756	272.636.756
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm tr	135.145.171	
Cộng	407.781.927	272.636.756
19. Nguồn vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu		
Xem chi tiết tại Phụ lục số 02		
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	61.280.620.000	61.280.620.000
Vốn góp của các đối tượng khác	223.221.740.000	223.221.740.000
Cộng	284.502.360.000	284.502.360.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	31/12/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010
		VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	284.502.360.000	125.775.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ (*)	-	158.727.360.000
+ Vốn góp cuối kỳ	284.502.360.000	284.502.360.000
- Cổ tức đã chia	30.844.589.600	31.443.750.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước - bằng tiền</i>	30.844.589.600	31.443.750.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước - bù trừ công nợ</i>	-	-
- Tăng vốn do phát hành thêm 3.773.250 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu		37.732.500.000
- Tăng vốn do phát hành 12.099.486 cổ phiếu thưởng		120.994.860.000
Cộng		158.727.360.000
d. Cổ phiếu	31/12/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.450.236	28.450.236
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	28.450.236	28.450.236
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.450.236	28.450.236
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.040.536	28.111.196
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.040.536	28.111.196
- Số lượng cổ phiếu quỹ	409.700	339.040
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	409.700	339.040
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
20 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	847.561.232.613	1.420.326.791.793
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.969.327.067	27.962.573.454
Cộng	886.530.559.680	1.448.289.365.247
21 . Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	1.350.000.001	2.164.508.872
Giảm giá hàng bán	22.272.728	(154.487.276)
Hàng bán bị trả lại	1.952.855.587	2.122.273.635
Cộng	3.325.128.316	4.132.295.231
22 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng	844.236.104.297	1.416.194.496.562
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	38.969.327.067	27.962.573.454
Cộng	883.205.431.364	1.444.157.070.016
23 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	751.137.149.038	1.239.926.840.075
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	35.726.164.897	24.822.685.757
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Cộng	786.863.313.936	1.264.749.525.832
24 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.717.210.802	1.069.589.578
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lãi hợp đồng hoán đổi	-	477.561.162
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.269.157.624	6.102.345.150
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	110.934.481	1.143.538.272
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	118.111.500	132.916.800
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	-	2.268.000
Chiết khấu bán hàng	643.255.550	35.264.000
Khác	-	-
Cộng	15.858.669.957	8.963.482.962

25 . Chi phí tài chính	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí lãi vay	21.972.137.870	27.178.092.732
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	6.729.527.610	11.241.934.943
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	-	139.181.611
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	11.834.121.221	22.062.144.004
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	556.994.800	340.839.200
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-	(134.175.035)
Chi phí tài chính khác	6.830.150	18.865.461
Cộng	41.099.611.651	60.846.882.916

26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.308.560.658	45.882.706.153
Các khoản điều chỉnh tăng	100.000.000	120.930.050
Lương HDQT không tham gia điều hành	100.000.000	90.000.000
Chi phí không hợp lệ	0	30.930.050
Các khoản điều chỉnh giảm	941.111.500	863.647.516
CL tạm thời đã tính thuế TNDN hoãn lại (Đánh giá CLTG)	0	730.730.716
Cổ tức nhận được trong kỳ	941.111.500	132.916.800
Tổng lợi nhuận kế toán chịu thuế	0	45.139.988.686
Hoạt động được giảm thuế 50% - HD SXKD	0	41.315.637.102
Hoạt động chịu thuế suất 25% - HĐ khác	0	3.824.351.584
Thuế suất		
Thuế suất được miễn giảm	20,0%	12,5%
Thuế suất 25%	50,0%	25,0%
Thuế TNDN phải nộp	(244.566.617)	2.686.114.630
Thuế suất 12,5 % (do được giảm thuế 50%)	0	5.164.454.639
Thuế suất 25%	789.187.074	956.087.897
Điều chỉnh thuế TNDN 2009	0	(3.434.427.905)
Điều chỉnh thuế TNDN năm 2010	(1.033.753.691)	
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	(244.566.617)	2.686.114.630

(*) Công ty đang được miễn và giảm thuế Thu nhập Doanh nghiệp theo qui định tại Khoản 1 Điều 36 của Nghị Định 187/2004/NĐ-CP và TT 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 (do năm 2007 công ty mới chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần).

(**) Công ty điều chỉnh tờ khai quyết toán thuế TNDN năm 2009 theo Công văn số 7520/BTC-TCT ngày 7/6/2010 của Tổng cục thuế V/v một số nội dung cần lưu ý khi quyết toán thuế TNDN năm 2009.

27 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.658.422.454	43.027.795.280
Lợi ích của cổ đông thiểu số	1.103.465.961	1.130.274.511
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	1.554.956.493	41.897.520.769

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.554.956.493	41.897.520.769
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	28.040.536	12.577.500
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	14.753.200
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	93.080
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	28.040.536	27.237.620
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	55	1.538

1 . Các thông tin khác

Kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2011 của Công ty có biến động so với kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2010, cụ thể

	Quý 4/2011	Quý 4/2010	Biến động	Biến động
DT thuần về bán hàng và ccdv	256.897.592.423	310.375.186.278	(53.477.593.855)	-17,23%
Giá vốn hàng bán	232.255.765.682	276.462.296.941	(44.206.531.259)	-15,99%
LN gộp về bán hàng và ccdv	24.641.826.742	33.912.889.337	(9.271.062.595)	-27,34%
Doanh thu hoạt động tài chính	380.504.291	413.177.603	(32.673.312)	-7,91%
Chi phí tài chính	6.481.061.382	10.770.536.426	(4.289.475.044)	-39,83%
Chi phí bán hàng	2.738.109.163	6.873.168.446	(4.135.059.283)	-60,16%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.415.476.797	9.954.765.348	(4.539.288.551)	-45,60%
Lợi nhuận khác	(14.690.708.978)	586.189.302	(15.276.898.280)	-2606,14%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	(3.069.527.200)	9.320.766.384	(12.390.293.584)	-132,93%

Sự biến động của lợi nhuận sau thuế chủ yếu xuất phát từ những nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu thuần quý 4 năm 2011 giảm 17,23% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính là do Nghị quyết số 11 NQ-CP ngày 24/2/2011 của Chính Phủ về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô đã cắt giảm đầu tư công, hạn chế tăng trưởng tín dụng đã ảnh hưởng lớn đến thị trường tiêu thụ xe ô tô tải, làm cho sản lượng xe tiêu thụ của Công ty suy giảm. Giá vốn hàng bán cũng giảm đi tương đối phù hợp.

+ Doanh thu giảm 17,23% nhưng chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 60,16% và 45,6% là do Công ty thắt chặt chi tiêu trong thời kỳ suy thoái.

- Lợi nhuận khác trong kỳ giảm đi 2.606,14% là do Công ty thanh lý một số vật tư cũ, tuy nhiên thu nhập từ thanh lý các vật tư này là thấp.

+ Doanh thu giảm 17,23% nhưng chi phí tài chính giảm 39,83% là do công ty sử dụng hiệu quả dòng tiền thu về từ bán hàng.

Với những nguyên nhân trên, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4 năm 2011 giảm đi 12.390.293.584đ so với cùng kỳ năm trước, tương ứng tỷ lệ giảm là 132,93%.

Người lập biểu



Lâm Thị Hiền

Kế toán trưởng



Trần Mạnh Hà

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2012



Đặng Quang Vinh

Phụ lục 01 - Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	81.051.305.971	33.193.617.459	25.208.739.612	1.951.343.839	4.077.895.728	145.482.902.609
Tăng trong kỳ	108.482.351	-	4.207.462.433	10.231.818	-	4.326.176.602
- Mua sắm	30.861.908	-	4.207.462.433	10.231.818	-	4.248.556.159
- Xây dựng cơ bản	77.620.443	-	-	-	-	77.620.443
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	972.342.882	-	-	972.342.882
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	972.342.882	-	-	972.342.882
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	81.159.788.322	33.193.617.459	28.443.859.163	1.961.575.657	4.077.895.728	148.836.736.329
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	31.954.182.060	27.110.223.080	12.095.817.501	1.722.338.014	4.077.895.460	76.960.456.115
Tăng trong kỳ	6.409.700.698	2.737.076.730	2.602.532.149	112.286.680	-	11.861.596.257
- Trích khấu hao TSCĐ	6.409.700.698	2.737.076.730	2.602.532.149	112.286.680	-	11.861.596.257
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	327.730.000	-	-	327.730.000
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	327.730.000	-	-	327.730.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	38.363.882.758	29.847.299.810	14.370.619.650	1.834.624.694	4.077.895.460	88.494.322.372
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	49.097.123.911	6.083.394.379	13.112.922.111	229.005.825	268	68.522.446.494
Số cuối kỳ	42.795.905.564	3.346.317.649	14.073.239.513	126.950.963	268	60.342.413.957

Công ty Cổ phần Ô tô TMT

199B - Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2011

Phụ lục 02 - Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu năm	284.502.360.000	24.845.370.833	-	(7.729.079.806)	209.465.924	10.494.536.898	43.066.013.171	355.388.667.019
2. Tăng trong kỳ	-	-	405.478.562	(951.909.841)	698.048.411	81.249.975	1.554.956.493	1.787.823.600
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.554.956.493	1.554.956.493
Tăng do phân phối LN	-	-	405.478.562	-	616.798.435	-	-	1.022.276.997
Cổ phiếu quỹ mua vào trong kỳ	-	-	-	(951.909.841)	81.249.976	81.249.975	-	(789.409.890)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	33.021.322.040	33.021.322.040
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	-	-	31.866.866.597	31.866.866.597
Phát hành cổ phiếu thường	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.154.455.443	1.154.455.443
4. Số dư cuối kỳ	284.502.360.000	24.845.370.833	405.478.562	(8.680.989.647)	907.514.335	10.575.786.873	11.599.647.624	324.155.168.580